ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 777/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 12 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê Bình Định tại văn bản số 228/TTr-CTK ngày 08 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định (sau đây gọi tắt là Khung đánh giá) để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành:

- Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy và các sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các chỉ tiêu trong Khung đánh giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; định kỳ hằng năm, giữa kỳ, 5 năm đánh giá tình hình thực hiện

các chỉ tiêu của cơ quan, đơn vị mình, gửi Cục Thống kê tỉnh vào ngày 15 tháng 3 năm tiếp theo.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị trong trường hợp cần thiết, gửi Cục Thống kê tỉnh tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. UBND huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, giữa kỳ, 5 năm của huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở Khung đánh giá và Hệ thống chỉ tiêu cấp huyện, xã.

- Phân công các phòng, ban, đơn vị thực hiện các chỉ tiêu trong Khung đánh giá; định kỳ hằng năm, giữa kỳ, 5 năm đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thị xã, thành phố tổng hợp báo cáo UBND huyện, thị xã, thành phố, Cục Thống kê tỉnh vào ngày 15 tháng 3 năm tiếp theo.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn trong trường hợp cần thiết, gửi Cục Thống kê tỉnh tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

3. Cục Thống kê tỉnh:

- Chủ trì, tổng hợp số liệu của Khung đánh giá trong quá trình đánh giá kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội hằng năm; trên cơ sở đó, kịp thời đề xuất, báo cáo UBND tỉnh trong việc chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá bổ sung kết quả thực hiện các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, tổng hợp số liệu của Khung đánh giá, bảo đảm sự kết nối, liên thông, kịp thời phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh, UBND cấp huyện.

- Tổng hợp, đề xuất Bộ Kế hoạch và Đầu tư việc điều chỉnh, bổ sung Khung đánh giá kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành.

- Chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 12/3/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E
A	**KINH TẾ**												
I	**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (GRDP)**												
1	**Theo giá hiện hành**											**TCTK/Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Quy mô GRDP											"	"
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng										"	"
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD										"	"
1.2	Cơ cấu GRDP											"	"
a)	*Theo khu vực kinh tế*	%										"	"
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
	Trong đó: Công nghiệp	"										"	"
1.2.3	Dịch vụ	"										"	"
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										"	"
b)	*Theo loại hình kinh tế*	%										"	"
1.2.5	Nhà nước	"										"	"
1.2.6	Ngoài Nhà nước	"										"	"
1.2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"										"	"
1.2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
1.3	Quy mô GRDP so với:											"	"
1.3.1	Quy mô GDP cả nước	Lần										"	"
1.3.2	Quy mô GRDP của vùng …	Lần										"	"
2	**Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh**											**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
a)	*Theo khu vực kinh tế*	%										"	"
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
	Trong đó: Công nghiệp	"										"	"
2.3	Dịch vụ	"										"	"
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										"	"
b)	*Theo loại hình kinh tế*	%										"	"
2.5	Nhà nước	"										"	"
2.6	Ngoài Nhà nước	"										"	"
2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"										**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										"	"
3	**GRDP bình quân đầu người**												
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành												
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng										"	"
3.1.2	Ngoại tệ	USD										"	"
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
3.3	GRDP bình quân đầu người so với:											"	"
3.3.1	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần										"	"
3.3.2	GRDP bình quân đầu người vùng ….	"										"	"
II	**NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG**												
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
1.3	Dịch vụ	"										"	"
2	*So với*											"	
2.1	Năng suất lao động cả nước	Lần										"	"
2.2	Năng suất lao động vùng …	"										"	"
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%										"	"
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
3.3	Dịch vụ	"										"	"
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động										"	"
III	**NGÂN SÁCH**												

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
1	**Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**	**Tỷ đồng**										**Sở Tài chính**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
	Tốc độ tăng	%										"	"
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng										"	"
	Tốc độ tăng thu nội địa	%										"	"
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%										"	"
2	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**										**Sở Tài chính**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
	Tốc độ tăng	%										"	"
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSĐP trong chi cân đối NSĐP	%										"	"
IV	**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**												
1	**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh**	**Tỷ đồng**										**Cục Thống kê**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	"										"	"
1.1.1	Nhà nước	"										"	"
1.1.2	Ngoài Nhà nước	"										"	"
1.1.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"										"	"
1.2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
1.2.1	Nhà nước	"										"	"
1.2.2	Ngoài Nhà nước	"										"	"
1.2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"										"	"
1.3	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	%										"	"
2	**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP**	**%**										"	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
3	**Đầu tư nước ngoài**											**Sở KH&ĐT**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án										"	"
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD										"	"
3.2.1	Cấp mới	"										"	"
3.2.2	Điều chỉnh	"										"	"
3.2.3	Góp vốn, mua cổ phần	"										"	"
4	**Xây dựng**												
4.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m^2										**Sở XD**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M^2										"	5 năm
V	**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**												
1	**Doanh nghiệp**											**Sở KH&ĐT**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp										"	"
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người										"	"
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới												
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
2	**Hợp tác xã**											**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã										"	"
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người										"	"
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã										"	"
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"										"	"
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp										"	"
2.6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
VI	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**												
1	**Nông nghiệp**											**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng										"	"
1.2	Cây lương thực có hạt											"	"
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha										"	"
	Trong đó: Lúa	"										"	"
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn										"	"
	Trong đó: Lúa	"										"	"
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg										"	"
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT										**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)												
1.5	Số gia súc, gia cầm											"	"
1.5.1	Trâu	Con										"	"
1.5.2	Bò	"										"	"
1.5.3	Lợn	"										"	"
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con										"	"
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn										"	"
1.6.1	Thịt trâu hơi	"										"	"
1.6.2	Thịt bò hơi	"										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
1.6.3	Thịt lợn hơi	"										"	"
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"										"	"
2	**Lâm nghiệp**												
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha										"	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	**Thủy sản**												
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn										"	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
3.1.1	Nuôi trồng	"										"	"
3.1.2	Khai thác	"										"	"
	Trong đó: Khai thác biển	"										"	"
VII	**CÔNG NGHIỆP**												
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	"										"	"
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%										"	"
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT										"	"
	(Tùy thuộc sản phẩm chủ yếu của tỉnh)												
VIII	**THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**												
1	**Thương mại**											**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
1.2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng										"	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
1.3	Kim ngạch xuất khẩu *	Triệu USD										"	"
2	**Du lịch**												
2.1	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách										**Sở DL**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
2.2	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng										**Cục TK**	"
	Tốc độ tăng	%										"	"
IX	**CHỈ SỐ GIÁ**												
	Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước =100)	%										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
B	**XÃ HỘI**												
I	**DÂN SỐ, LAO ĐỘNG**												
1	**Dân số**											**Cục TK**	**Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm**
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người										"	"
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%										"	"
1.2	Mật độ dân số	Người/km^2										"	"
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰										"	"
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi										"	"
	Trong đó: Số năm sống khỏe	Năm										**Sở Y tế**	Giữa kỳ, 5 năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái										"	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ										"	"
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)											**TCTK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	**Lao động**												
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
2.1.3	Dịch vụ	"										"	"
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%										"	"
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
2.2.3	Dịch vụ	"										"	"
2.3	Giải quyết việc làm bình quân hàng năm *	Người										**Sở LĐTBXH**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.4	Số lao động có việc làm tăng thêm	"										"	"
2.5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%										"	"
	Trong đó: Có bằng, chứng chỉ	"										"	"
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp	%										**Cục TK**	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
2.5.1	Thành thị	"										"	"
2.5.2	Nông thôn	"										"	"
2.6	Tỷ lệ thiếu việc làm	%										"	"
2.6.1	Thành thị	"										"	"
2.6.2	Nông thôn	"										"	"
2.7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%										**BHXH**	"
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%										"	"
II	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**												
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%										**Sở GDĐT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%										"	"
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%										"	"
3.1	Tiểu học	"										"	"
3.2	Trung học cơ sở	"										"	"
3.3	Trung học phổ thông	"										"	"
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%										"	"
4.1	Mầm non	"										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
4.2	Tiểu học	"										"	"
4.3	Trung học cơ sở	"										"	"
4.4	Trung học phổ thông	"										"	"
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%										"	"
5.1	Mầm non	"										"	"
5.2	Tiểu học	"										"	"
5.3	Trung học cơ sở	"										**Sở GDĐT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
5.4	Trung học phổ thông	"										"	"
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh										"	"
6.1	Tiểu học	"										"	"
6.2	Trung học cơ sở	"										"	"
6.3	Trung học phổ thông	"										"	"
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh										"	"
7.1	Tiểu học	"										"	"
7.2	Trung học cơ sở	"										"	"
7.3	Trung học phổ thông	"										"	"
III	**Y TẾ**												
1	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi	‰										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
2	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi	‰										"	"
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%										**Sở Y tế**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	%										"	"
4.1	Cân nặng theo tuổi	"										"	"
4.2	Chiều cao theo tuổi	"										"	"
5	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sĩ										"	"
6	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ										"	"
7	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng										"	"
8	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường										"	"
9	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%										"	"
10	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%										"	"
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%										"	"
12	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%										"	"
IV	**MỨC SỐNG DÂN CƯ**												

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%										**Cục TK**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	*Điểm phần trăm*										"	"
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng										"	"
2.1	*So với cả nước*	Lần										"	"
2.2	*So với vùng…*	"										"	"
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%										"	"
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%										"	"
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%										"	Giữa kỳ, 5 năm
6	Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới *	%										**Sở NNPTNT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
7	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%										"	"
7.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%										"	"
7.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%										"	"
8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện										"	"
	Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%										"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
9	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện										"	"
	Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	%										"	"
10	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%										**Sở VHTT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
11	Tỷ lệ thôn/ấp/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa	%										"	"
12	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%										"	"
C	**MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ**												
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%										**Sở NNPTNT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha										"	"
	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy	Ha										"	"
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"										**Sở TNMT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"										"	"
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"										"	"
6	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"										"	"
7	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%										"	Giữa kỳ, 5 năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
8	Tỷ lệ đô thị hóa	%										**Sở XD**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
9	Diện tích cây xanh đô thị *	m2/người										**Sở TNMT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
10	Tỷ lệ đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị*	%										**Sở XD**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
D	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**												
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm										**VCCI**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Xếp hạng											"	"
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm										**Sở TTTT**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm										**Sở Nội vụ**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Xếp hạng											"	"
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%										"	"
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%										**UNDP và CECODES**	"
E	**CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐẢNG**												
1	Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh hằng năm*	%										**Ban tổ chức tỉnh ủy**	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới bình quân hằng năm*	%										"	"

(*): Các chỉ tiêu bổ sung phục vụ đánh giá Nghị quyết Đại hội đảng tỉnh